

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TỔNG HỢP**

**cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 17/08/2009**  
**của Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh BRVT**  
**và cho kỳ kế toán từ 18/08/2009 đến 31/12/2009**  
**của Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh BRVT**  
**(Đã được kiểm toán)**



## MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 – 31
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	11-31

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, tên viết tắt là UDEC (sau đây gọi tắt là "Công ty cổ phần") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất tổng hợp từ Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần cho kỳ kế toán từ ngày 18/08/2009 đến 31/12/2009 và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là Công ty nhà nước") cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 17/08/2009. Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tổng hợp này để phục vụ cho việc nộp hồ sơ đăng ký niêm yết cổ phiếu của Công ty trên thị trường chứng khoán

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 03 tháng 09 năm 2009

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 02 tháng 11 năm 2009 thay đổi vốn điều lệ của Công ty từ 243.642.920.000 đồng lên 350.000.000.000 đồng và được chia thành 35.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 37 đường 3 tháng 2, phường 8, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Đầu tư kinh doanh công trình đô thị; Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cảng thủy nội địa, kho bãi và các dịch vụ sau cảng; Kinh doanh nhà, bất động sản; Kinh doanh kho vận, giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu; Kinh doanh khai thác cảng biển;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Khách sạn; Kinh doanh các dịch vụ du lịch khác trong hoạt động kinh doanh khách sạn du lịch; kinh doanh lữ hành nội địa; lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Bảo dưỡng và sửa chữa các công trình thiết bị dầu khí; Cung cấp vật tư, phương tiện dầu khí;
- Vận tải hành khách (kể cả vận chuyển khách du lịch); Vận tải hàng;
- Xây dựng nhà ở, công trình công nghiệp, công cộng, kỹ thuật hạ tầng (đường, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, chiếu sáng), đường điện cao thế 15KV-25KV-35KV, các công trình thủy lợi, đê kè có kết cấu bằng đất và vật liệu kiên cố, các công trình cảng, cầu, cống các loại;
- Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất bê tông dự ứng lực, các kết cấu bê tông đúc sẵn, ống công bê tông ly tâm, cột điện các loại;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ môi giới, tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Định giá và quản lý bất động sản (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi có đầy đủ điều kiện theo quy định của Luật kinh doanh bất động sản);
- Tư vấn đầu tư./.

**Công ty có các Xí nghiệp, Công ty con, Công ty liên kết sau:**

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
- Xí nghiệp Xây lắp	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu
- Xí nghiệp Cầu Đường	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu
- Công ty con Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu
- Công ty liên kết Công ty Cổ phần Thành Chí	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu
- Công ty liên kết Công ty Cổ phần Du lịch Núi lớn Núi nhỏ và Cáp treo Vũng Tàu	Số 8, đường Hạ Long, Phường 1, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Công ty Cổ phần Golf Vũng Tàu (đầu tư gián tiếp thông qua Công ty con)	TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông :	Trịnh Hằng	Chủ tịch	được bầu ngày 10 tháng 08 năm 2009
Ông :	Hồ Thanh Côn	Ủy viên	được bầu ngày 10 tháng 08 năm 2009
Ông :	Trần Thái Hoà	Ủy viên	được bầu ngày 10 tháng 08 năm 2009
Ông :	Võ Thành Tài	Ủy viên	được bầu ngày 10 tháng 08 năm 2009
Ông :	Triệu Bảo Kim	Ủy viên	được bầu ngày 10 tháng 08 năm 2009

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông :	Trịnh Hằng	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 20 tháng 08 năm 2009
Ông :	Hồ Thanh Côn	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 20 tháng 08 năm 2009

## **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Công ty nhà nước và Công ty cổ phần cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 là 14.254.166.420 đồng

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hợp nhất tại ngày 31/12/2009 là 19.348.629.965 đồng

## **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 17/08/2009 của Công ty nhà nước, Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 18/08/2009 đến 31/12/2009 của Công ty cổ phần và Báo cáo tài chính hợp nhất tổng hợp từ ngày 01/01/2009 đến 31/12/2009.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty nhà nước và Công ty cổ phần trong năm.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty nhà nước và Công ty cổ phần, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Vũng Tàu, ngày 18 tháng 03 năm 2010

**TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**





Số: 254 /2010/BC.TC-AASC.KT3

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 31/12/2009

của Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

và Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp nhất từ Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 17/08/2009 và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cho kỳ kế toán từ ngày 18/08/2009 đến 31/12/2009 được lập ngày 18 tháng 03 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 được trình bày từ trang 7 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### *Cơ sở ý kiến:*

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên:*

Đơn vị chưa xây dựng định mức chi phí sản xuất và phương pháp xác định giá thành cho các sản phẩm sản xuất của Trạm trộn bê tông nhựa làm cơ sở xác định giá vốn kết chuyển trong kỳ và giá trị dở dang cuối kỳ của các sản phẩm này. Đến thời điểm 31/12/2009 chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Trạm trộn bê tông nhựa là 4.392.121.617 đồng.

Hà Nội ngày 22 tháng 03 năm 2010

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN QUỐC DŨNG

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUANG HUY

Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
	<b>TÀI SẢN</b>			
100	A. Tài sản ngắn hạn		706.035.822.945	562.298.297.325
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	VI.1	73.564.049.000	18.832.716.859
111	1. Tiền		73.564.049.000	18.832.716.859
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		414.276.905.781	269.468.402.490
131	1. Phải thu của khách hàng		221.224.348.201	137.259.562.976
132	2. Trả trước cho người bán		35.982.493.573	14.464.483.144
135	5. Các khoản phải thu khác	VI.2	157.070.064.007	117.898.341.139
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	(153.984.769)
140	IV. Hàng tồn kho	VI.3	201.300.616.136	263.399.863.631
141	1. Hàng tồn kho		201.300.616.136	263.399.863.631
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.894.252.028	10.597.314.345
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		324.215.752	180.382.480
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		226.419.801	556.880.146
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	VI.4	360.751.670	362.998.423
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	VI.5	15.982.864.805	9.497.053.296
200	B. Tài sản dài hạn		370.072.999.614	359.606.795.639
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		277.429.779.348	237.163.918.697
221	1. Tài sản cố định hữu hình	VI.6	89.121.724.880	91.051.038.709
222	- Nguyên giá		132.898.600.534	130.083.795.738
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(43.776.875.654)	(39.032.757.029)
227	3. Tài sản cố định vô hình	VI.7	85.681.685.681	89.329.129.641
228	- Nguyên giá		87.096.650.817	90.122.460.817
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.414.965.136)	(793.331.176)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VI.8	102.626.368.787	56.783.750.347
240	III. Bất động sản đầu tư		15.562.654.545	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		56.067.068.726	99.017.750.688
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	VI.9	46.277.068.726	91.337.750.688
258	3. Đầu tư dài hạn khác	VI.10	10.460.000.000	7.840.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(670.000.000)	(160.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		21.013.496.995	23.425.126.254
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.11	20.769.110.195	23.190.739.454
268	3. Tài sản dài hạn khác	VI.12	244.386.800	234.386.800
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.076.108.822.559</b>	<b>921.905.092.964</b>

CHỖ DÁN  
 CHỮ VẬT  
 KẾ TOÁN  
 KIỂM TOÁN



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
300	<b>A . Nợ phải trả</b>		<b>625.805.134.431</b>	<b>548.839.871.090</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>598.364.141.023</b>	<b>453.184.275.265</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	VI.13	137.020.699.333	109.444.107.705
312	2. Phải trả cho người bán		51.133.767.148	66.796.020.314
313	3. Người mua trả tiền trước		136.357.494.420	69.274.383.993
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.14	13.979.956.143	31.580.019.649
315	5. Phải trả người lao động		1.280.506.377	462.320.606
316	6. Chi phí phải trả	VI.15	7.157.080.025	2.589.699.677
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	VI.16	251.434.637.577	173.037.723.321
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>27.440.993.408</b>	<b>95.655.595.825</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	VI.17	973.282.598	32.634.837.998
334	4. Vay và nợ dài hạn	VI.18	26.424.000.000	62.959.500.789
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		43.710.810	61.257.038
400	<b>B . Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>380.603.565.523</b>	<b>303.961.285.637</b>
410	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>VI.19</b>	<b>378.012.651.055</b>	<b>298.632.999.203</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		350.000.000.000	278.789.679.877
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.353.214.756	317.730.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		716.959	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.444.089.892	8.494.875.084
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		745.999.483	7.293.264.021
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		120.000.000	202.249.566
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.348.629.965	3.535.200.655
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>2.590.914.468</b>	<b>5.328.286.434</b>
431	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		2.590.914.468	5.328.286.434
439	<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>69.700.122.605</b>	<b>69.103.936.237</b>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.076.108.822.559</b>	<b>921.905.092.964</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT</b>			<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (VND)	VI.20	759.695.652	4.007.652
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		3.907.836.859	-
5.	Ngoại tệ các loại (USD)		3.413,84	10.929,81

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Vy Thùy

Trần Thái Hòa

Trịnh Hằng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 31/12/2009

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	VII.21	359.508.703.062	454.718.623.807
02	2. Các khoản giảm trừ	VII.22	549.901.536	81.191.760
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.23	358.958.801.526	454.637.432.047
11	4. Giá vốn hàng bán (*)	VII.24	337.234.987.236	364.331.606.027
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.723.814.290	90.305.826.020
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.25	20.482.235.698	882.732.525
22	7. Chi phí tài chính	VII.26	10.533.489.183	2.839.510.899
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.334.129.854	2.372.839.741
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		23.891.418.687	16.652.554.471
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.781.142.118	71.696.493.175
31	11. Thu nhập khác	VII.27	21.527.735.560	9.335.305.439
32	12. Chi phí khác	VII.28	9.324.523.845	1.793.434.657
40	13. Lợi nhuận khác		12.203.211.715	7.541.870.782
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD	VII.29	3.411.986.161	2.919.498.581
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.396.339.994	82.157.862.538
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VII.30	6.321.578.221	26.958.494.976
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17.1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.074.761.773	55.199.367.562
61	17.2. Lợi ích của cổ đông thiểu số		2.820.595.353	3.092.381.491
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		<u>14.254.166.420</u>	<u>52.106.986.071</u>

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

 

 

Lê Vy Thùy

Trần Thái Hòa

Trịnh Hằng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 31/12/2009

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Công ty Nhà nước 01/01/2009-17/08/2009	Công ty Cổ phần 18/08/2009-31/12/2009	Cộng năm 2009 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	VII.21	232.116.896.385	127.391.806.677	359.508.703.062
02	2. Các khoản giảm trừ	VII.22	175.397.804	374.503.732	549.901.536
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.23	231.941.498.581	127.017.302.945	358.958.801.526
11	4. Giá vốn hàng bán (*)	VII.24	227.742.250.553	109.492.736.683	337.234.987.236
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.199.248.028	17.524.566.262	21.723.814.290
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.25	2.193.815.593	18.288.420.105	20.482.235.698
22	7. Chi phí tài chính	VII.26	8.411.448.864	2.122.040.319	10.533.489.183
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.754.229.077	1.579.900.777	5.334.129.854
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12.364.745.490	11.526.673.197	23.891.418.687
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.383.130.733)	22.164.272.851	7.781.142.118
31	11. Thu nhập khác	VII.27	167.974.286	21.359.761.274	21.527.735.560
32	12. Chi phí khác	VII.28	625.782.171	8.698.741.674	9.324.523.845
40	13. Lợi nhuận khác		(457.807.885)	12.661.019.600	12.203.211.715
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD	VII.29	448.231.752	2.963.754.409	3.411.986.161
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(14.392.706.866)	37.789.046.860	23.396.339.994
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VII.30	336.948.187	5.984.630.034	6.321.578.221
60	17.1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(14.729.655.053)	31.804.416.826	17.074.761.773
61	17.2. Lợi ích của cổ đông thiểu số		(2.431.220.167)	5.251.815.520	2.820.595.353
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(12.298.434.886)	26.552.601.306	14.254.166.420

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2010

Tổng Giám đốc

Lê Vy Thùy

Trần Thái Hòa

10

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 31/12/2009  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.396.339.994	82.157.862.538
	2. Điều chỉnh các khoản		(7.122.747.585)	8.893.472.360
02	- Khấu hao TSCĐ		7.666.085.108	7.107.165.071
03	- Các khoản dự phòng		356.015.231	296.200.073
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(551)	(19.689.165)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.478.977.227)	(863.043.360)
06	- Chi phí lãi vay		5.334.129.854	2.372.839.741
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.273.592.409	91.051.334.898
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(144.601.041.281)	(97.731.899.651)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		62.099.247.495	59.033.985.223
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		54.115.714.489	(63.263.868.553)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.277.795.987	(4.922.049.467)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(8.558.302.957)	(2.372.839.741)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.104.592.794)	(18.595.493.040)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		86.132.480.487	105.614.794.293
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(124.784.486.284)	(117.558.623.191)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(67.149.592.449)	(48.744.659.229)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(50.763.280.558)	(46.751.524.563)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		21.000.000.000	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.000.000.000	30.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.680.832.430)	(14.302.830.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		56.500.000.000	25.400.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.391.381.432	1.313.043.360
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		28.447.268.444	(34.310.811.203)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở		108.392.564.756	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(6.000.000.000)	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		154.858.137.070	137.739.935.708
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(163.817.046.231)	(83.965.521.734)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		93.433.655.595	53.774.413.974
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		54.731.331.590	(29.281.056.458)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		18.832.716.859	48.111.519.516
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		551	2.253.801
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>73.564.049.000</u>	<u>18.832.716.859</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Vy Thùy



Trần Thái Hòa

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2010

Tổng Giám đốc

  


Trịnh Hằng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 31/12/2009

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 03 tháng 09 năm 2009

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 02 tháng 11 năm 2009 thay đổi vốn điều lệ của Công ty từ 243.642.920.000 đồng lên 350.000.000.000 đồng và được chia thành 35.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 37 đường 3 tháng 2, phường 8, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Công ty có các Xí nghiệp, Công ty con, Công ty liên kết sau:

Tên	Tỷ lệ kiểm soát	Hoạt động chính
- Xí nghiệp Xây lắp		Thi công xây lắp
- Xí nghiệp Cầu Đường		Thi công xây lắp
- Công ty con Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam	51,0 %	Khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch
- Công ty liên kết Công ty Cổ phần Thành Chí	30,0 %	Sản xuất vật liệu xây dựng
- Công ty liên kết Công ty Cổ phần Du lịch Núi lớn Núi nhỏ và Cáp treo Vũng Tàu	22,5 %	Dịch vụ du lịch
- Công ty Cổ phần Golf Vũng Tàu (đầu tư gián tiếp thông qua Công ty con)	40,0 %	Dịch vụ du lịch

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư kinh doanh công trình đô thị; Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cảng thủy nội địa, kho bãi và các dịch vụ sau cảng; Kinh doanh nhà, bất động sản; Kinh doanh kho vận, giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu; Kinh doanh khai thác cảng biển;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Khách sạn; Kinh doanh các dịch vụ du lịch khác trong hoạt động kinh doanh khách sạn du lịch; Kinh doanh lữ hành nội địa; lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Bảo dưỡng và sửa chữa các công trình thiết bị dầu khí; Cung cấp vật tư, phương tiện dầu khí;



- Vận tải hành khách (kể cả vận chuyển khách du lịch); Vận tải hàng;
- Xây dựng nhà ở, công trình công nghiệp, công cộng, kỹ thuật hạ tầng (đường, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, chiếu sáng), đường điện cao thế 15KV-25KV-35KV, các công trình thủy lợi, đê kè có kết cấu bằng đất và vật liệu kiên cố, các công trình cảng, cầu, cống các loại;
- Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất bê tông dự ứng lực, các kết cấu bê tông đúc sẵn, ống công bê tông ly tâm, cột điện các loại;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ môi giới, tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Định giá và quản lý bất động sản (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi có đầy đủ điều kiện theo quy định của Luật kinh doanh bất động sản);
- Tư vấn đầu tư./.

#### 4. Phương pháp tổng hợp báo cáo

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở tổng hợp công ngang từ Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 17/08/2009 và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cho kỳ kế toán từ ngày 18/08/2009 đến 31/12/2009.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty nhà nước chính thức chuyển sang hình thức Công ty cổ phần với tên gọi Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo giấy phép đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3500101308. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 được tổng hợp từ Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty nhà nước và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần.

Trong kỳ, Công ty cổ phần chuyển nhượng toàn bộ phần vốn tại công ty liên kết Công ty CP Du lịch Hoa Anh Đào cho đơn vị khác.

Công trình Khu chung cư Bàu Sen vẫn đang tiếp tục thi công theo tiến độ, chưa phát sinh doanh thu trong kỳ.

#### Thông tin về các công ty con, công ty liên kết

##### Tổng số các công ty con: 01 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam	37 Đường 3/2 Phường 8 TP Vũng Tàu	51,00%	51,00%	Dịch vụ du lịch, KS, nhà hàng

##### Tổng số các công ty liên doanh, liên kết: 03 công ty

- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất: 01 công ty
- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết không được hợp nhất: 02 công ty

*Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:*

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thành Chí	37 Đường 3/2 Phường 8 Thành phố Vũng Tàu	30,00%	30,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng

*Danh sách các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.*

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Du lịch Núi lớn Núi nhỏ và Cáp lưu Vũng Tàu	Số 8, đường Hạ Long, Phường 1, TP. Vũng Tàu, tỉnh BRVT	22,5 %	22,5 %	Dịch vụ du lịch
Công ty Cổ phần Golf Vũng Tàu (*)	Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	40%	20,4%	Dịch vụ du lịch

**Lý do:**

Các công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa phát sinh kết quả hoạt động kinh doanh chính.

(\*) Khoản đầu tư gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán kỳ cuối cùng từ 01/01/2009 đến 17/08/2009 của Công ty nhà nước

Niên độ kế toán kỳ đầu tiên từ 18/08/2009 đến 31/12/2009 của Công ty cổ phần

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

#### IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính của công ty con không được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất tổng hợp của Công ty nhà nước và Công ty cổ phần được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng tổng hợp cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cùng kỳ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong Báo cáo tài chính hợp nhất được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng tổng hợp cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 của Công ty mẹ được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến ngoại trừ
2. Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty con Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.
3. Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty liên kết Công ty Cổ phần Thành Chí được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Vũng Tàu.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 30	Năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 10	Năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10	Năm
- Thiết bị quản lý	2 – 8	Năm
- Tài sản cố định vô hình	Không khấu hao	

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn

- Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### 13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo hướng dẫn tại thông tư 201/2009/TT-BTC.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện được khách hàng xác nhận đến thời điểm cuối kỳ và được phản ánh trên hóa đơn tài chính.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**17. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**19. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 17/08/2009 được phân phối theo quy định của Nhà nước

Lợi nhuận sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ 18/08/2009 đến 31/12/2009 được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt	382.553.312	758.849.792
Tiền gửi ngân hàng	73.181.495.688	18.073.867.067
<b>Cộng</b>	<b>73.564.049.000</b>	<b>18.832.716.859</b>

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Phải thu về cổ phần hoá	500.000.000	-
Phải thu Ban quản lý công trình Bà Rịa - Công trình TTTM Bà Rịa	2.180.510.320	2.180.510.320
Tạm phân chia hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty Tân Thành	145.368.868.703	107.943.708.414
Chi nhánh Cty CP Tư Vấn Công nghệ Thiết bị & Kiểm định Xây dựng CONINCO - Chi phí tư vấn giám sát Công trình Bầu Sen	480.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn-Thiết kế Hưng Công - Chi phí tư vấn lập dự án Công trình Cao ốc Bà Rịa - Phường Phước Hưng	515.000.000	-
Công ty TNHH Khảo Sát Thiết Kế Tư Vấn Sài Gòn - Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật chung cư Bầu Sen	208.000.000	-
Phải thu Ngân sách tỉnh chi phí Công trình KS Bầu Sen	-	4.117.047.169
Phải thu về phí trước bạ Khu Á Châu	-	910.521.800
Lãi chậm thanh toán Công ty Tân Thành	2.354.824.075	-
Lãi chậm thanh toán Trường Đại Học Hồng Bàng	3.711.105.898	-
Lãi trái phiếu Ngân hàng BIDV dự thu	-	362.348.321
Phải thu khác	1.751.755.011	2.384.205.115
<b>Cộng</b>	<b>157.070.064.007</b>	<b>117.898.341.139</b>

3. HÀNG TỒN KHO	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.833.576.053	848.556.378
Công cụ, dụng cụ	122.384.887	66.627.122
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	197.216.026.616	262.105.937.826
Thành phẩm	894.042.159	45.282.915
Hàng hoá	234.586.421	333.459.390
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>201.300.616.136</b>	<b>263.399.863.631</b>

(\*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Công trình khu nhà ở Á Châu	-	6.238.314.373
- Công trình TTMM Bà Rịa	-	5.232.827.319
- Thảm Bê tông đường số 11 KCN Phú Mỹ	-	1.244.221.909
- Công trình Nhà kho phổ biến Trung tâm thương mại Bà Rịa	355.454.545	761.478.914
- Công trình khu Trung tâm thương mại ngã 3 Lã Vôi- Long Điền	393.617.491	1.373.786.752
- Công trình đường Nguyễn Thanh Đồng	1.188.323.742	-
- Công trình Trạm Xăng Phú Mỹ - Tân Thành	1.396.317.939	1.188.323.742
- Công trình Cảng thủy nội địa Phú Mỹ	347.679.972	1.396.317.939
- Công trình khu biệt thự Long Hải	159.351.818	1.244.221.909
- Công trình khu chung cư Bàu Sen	47.954.458.378	-
- Công trình Gia cố bãi Container Cảng cá mới Thượng	1.701.636.745	-
- Công trình Sở Lao động Thương binh - Xã hội TP. Cần Thơ	1.558.662.875	-
- Công trình Cụm B1 - Trung tâm hành chính tỉnh BRVT	3.840.758.161	15.861.676.007
- Trường chuyên Lê Quý Đôn	2.878.558.312	-
- Công trình nhà 34 La Văn Cầu- P8, TP Vũng Tàu	513.272.000	-
- Kho xưởng Lô 31 đường 3 Khu CN Tân Đức - Long An	1.947.734.650	-
- Văn phòng Ban chỉ huy Tân Đức - Long An	760.987.320	-
- Công trình Cao ốc Bà Rịa	10.721.818	-
- Công trình khu đất Phường Phước Hưng	10.445.385	-
- Công trình Quốc lộ 51B Thành phố Vũng Tàu	5.457.104.115	-
- Giới thiệu 5a Quốc lộ 51B Thành phố Vũng Tàu	165.102.937	-
- Công trình Đường 7 Khu Công nghiệp Phú Mỹ	44.502.090	10.355.796.878
- Công trình Đường 965 KCN Cái Mép	60.826.712	8.463.358.150
- Khu du lịch Hoa Anh Đào	1.552.328.495	-
- Công trình đường Hội Bài	1.282.299.644	-
- Công trình Khu công nghiệp Long An	-	2.442.966.400
- Công trình KCN Phú Mỹ	9.985.092.178	-
- Công trình Trường Đại học Hồng Bàng	-	3.344.719.561
- Nhà ở liên kế khu Phú Mỹ	-	32.230.328.927
- Trung tâm nước sạch nông thôn	-	26.880.756.759
- Công trình Bàu sen	-	1.319.305.986
- Công trình khu Nhà ở Phú Mỹ - Tân Thành	90.584.977.951	11.074.375.074
- Khu đô thị mới quốc lộ 51	600.310.214	31.072.374.571
- Chi phí sản xuất kinh doanh Trạm trộn bê tông nhựa	4.392.121.617	1.388.683.082
- Công trình Khách sạn Bàu Sen	-	5.723.684.373
- Công trình khu nhà ở Phú Mỹ	-	86.973.954.733
- Trụ sở làm việc Cục thuế Bà Rịa	1.188.298.700	209.531.910
- Chi phí sản xuất kinh doanh Trạm trộn bê tông nhựa	-	3.679.742.744
- Công trình đường 14,15-28	544.601.657	-
- Công trình kho ngoại quan	3.350.632.184	-
- Công trình Tân Cảng	1.181.227.526	-
- Các công trình khác	11.808.619.389	405.189.814
<b>Cộng</b>	<b>197.216.026.616</b>	<b>262.185.937.826</b>

4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế TTDB	-	2.246.753
Các khoản thuế phải thu khác	360.751.670	360.751.670
<b>Cộng</b>	<b>360.751.670</b>	<b>362.998.423</b>

**5. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC**

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tạm ứng	15.979.864.805	9.497.053.296
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>15.982.864.805</b>	<b>9.497.053.296</b>

**6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu kỳ	99.045.155.486	9.964.264.450	17.373.932.574	3.700.443.228	130.083.795.738
Tăng trong kỳ	223.645.400	3.631.521.888	4.915.846.104	327.202.744	9.098.216.136
- Mua sắm	223.645.400	3.631.521.888	4.915.846.104	293.459.715	9.064.473.107
- Tăng khác				33.743.029	33.743.029
Giảm trong kỳ	5.979.774.370	296.211.970	-	7.425.000	6.283.411.340
- Thanh lý, nhượng bán	5.979.774.370	296.211.970			6.275.986.340
- Giảm khác				7.425.000	7.425.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>93.289.026.516</b>	<b>13.299.574.368</b>	<b>22.289.778.678</b>	<b>4.020.220.972</b>	<b>132.898.600.534</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu kỳ	26.219.945.590	6.537.003.457	4.327.554.603	1.948.253.379	39.032.757.029
Tăng trong kỳ	3.479.933.646	837.515.244	2.307.399.807	453.345.480	7.078.194.177
- Trích khấu hao TSCĐ	3.479.933.646	837.515.244	2.307.399.807	419.602.451	7.044.451.148
- Tăng khác				33.743.029	33.743.029
Giảm trong kỳ	2.069.001.926	258.669.563	-	6.404.063	2.334.075.552
- Thanh lý, nhượng bán	2.069.001.926	258.669.563			2.327.671.489
- Giảm khác				6.404.063	6.404.063
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>27.630.877.310</b>	<b>7.115.849.138</b>	<b>6.634.954.410</b>	<b>2.395.194.796</b>	<b>43.776.875.654</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	72.825.209.896	3.427.260.993	13.046.377.971	1.752.189.849	91.051.038.709
Số cuối kỳ	65.658.149.206	6.183.725.230	15.654.824.268	1.625.026.176	89.121.724.880

**7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu kỳ	90.122.460.817	-	-	-	90.122.460.817
Tăng trong kỳ	-	-	-	25.000.000	25.000.000
- Do mua sắm				25.000.000	25.000.000
Giảm trong kỳ	3.050.810.000	-	-	-	3.050.810.000
- Thanh lý, nhượng bán	3.050.810.000				3.050.810.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>87.071.650.817</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.000.000</b>	<b>87.096.650.817</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu kỳ	793.331.176	-	-	-	793.331.176
Tăng trong kỳ	613.301.044	-	-	8.332.916	621.633.960
- Do trích KH TSCĐ	613.301.044			8.332.916	621.633.960
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.406.632.220</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.332.916</b>	<b>1.414.965.136</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	89.329.129.641	-	-	-	89.329.129.641
Số cuối kỳ	85.665.018.597	-	-	16.667.084	85.681.685.681



**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- Công trình người Cao tuổi - Phước Hải	705.576.640	705.576.640
- Công trình đường Hạ Long	232.190.484	241.032.700
- Công trình khu biệt thự Long Hải	151.602.130	-
- Công trình khách sạn Golf Phú Mỹ - Tân Thành	73.545.459.232	31.306.603.457
- Công trình Khu nhà ở Châu Pha	196.178.578	126.178.578
- Công trình hàng rào trung cư Bàu Sen	-	736.134.992
- Dự án đầu tư Khách sạn Golf 1 mới	9.303.025.459	5.915.087.595
- Khu biệt thự VinaGolf Hàn Thuyên - Đà Lạt	18.308.813.323	15.638.252.347
- Chi phí dự án bến đò Cồn Đảo	39.701.061	-
- Các công trình khác	143.821.880	2.114.884.038
<b>Cộng</b>	<b>102.626.368.787</b>	<b>56.783.750.347</b>

**9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Công ty Cổ phần Thành Chí	12.627.068.726	12.348.583.118
Công ty Cổ phần Du lịch Núi lớn Núi nhỏ và Cáp treo Vũng Tàu (*)	22.500.000.000	22.500.000.000
Công ty Cổ phần Hoa Anh Đào	-	20.327.083.203
Công ty Cổ phần Địa ốc Golf Khang Điền	-	25.400.000.000
Công ty Cổ phần Golf Vũng Tàu (đang góp vốn theo tiến độ) (*)	11.150.000.000	10.762.084.367
<b>Cộng</b>	<b>46.277.068.726</b>	<b>91.337.750.688</b>

(\*) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết ghi nhận theo giá gốc, không hợp nhất hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

**10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2009 Số tương CP	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Trái phiếu Ngân hàng BDDV		-	2.000.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Mê Kông - Mỹ Tho	850.000	8.500.000.000	4.240.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Tàu du lịch 5 sao	80.000	800.000.000	800.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí thể thao Minh Đạm	36.000	360.000.000	-
Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện BRVT (*)	10.000	800.000.000	800.000.000
<b>Cộng</b>		<b>10.460.000.000</b>	<b>7.840.000.000</b>

(\*) Trong kỳ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán vào Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa Vũng Tàu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2009 là 13.000 đ/ Cổ phần.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đang sử dụng	6.970.464.189	5.064.167.100
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	4.673.547.890	4.090.151.290
Chi phí bảo hiểm		40.289.649
Chi phí thuê đất khách sạn tại Đà Lạt	2.989.999.994	3.229.999.994
Lãi vay chưa phân bổ		4.347.236.897
Chi phí trả trước dài hạn khác (*)	6.135.098.122	6.418.894.524
<b>Cộng</b>	<b>20.769.110.195</b>	<b>23.190.739.454</b>

(\*) Trong đó chi phí thanh lý trước thời hạn hợp đồng số 01/HDKT/T.UY ngày 05/08/1993 của Thành ủy Đà Lạt để chuyển sang Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng trực tiếp ký hợp đồng thuê đất mới, số tiền phải thanh toán 5.999.000.000 VND để được quyền thực hiện các thủ tục thuê đất dài hạn lô đất có diện tích 4.440m<sup>2</sup> và toàn bộ tài sản tại khách sạn Đồi Cù để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khách sạn Golf 1 mới.

**12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ dài hạn	244.386.800	234.386.800
<b>Cộng</b>	<b>244.386.800</b>	<b>234.386.800</b>

**13. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	110.593.398.544	89.784.708.494
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh vay và nợ dài hạn)	26.427.300.789	19.659.399.211
<b>Cộng</b>	<b>137.020.699.333</b>	<b>109.444.107.705</b>

(\*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo tiền vay
NH NN và PTNT CN Bà Rịa Vũng Tàu	6000-LAV 200805269	Thả nổi có điều chỉnh	1 năm	19.491.078.568	Thế chấp
NH NN và PTNT CN Bà Rịa Vũng Tàu	6000-LAV 200902472	Thả nổi có điều chỉnh	1 năm	20.776.398.434	Thế chấp
NH Đầu tư PT VN CN Bà Rịa Vũng Tàu	01/2008/HĐ	thả nổi có điều chỉnh	1 năm	70.325.921.542	Thế chấp
				<b>110.593.398.544</b>	

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	7.462.353.435	21.311.642.942
Thuế TTĐB	36.566.123	4.940.676
Thuế TNDN	4.966.859.200	8.746.361.319
Thuế thu nhập cá nhân	56.432.368	59.329.695
Các khoản phải nộp khác	1.457.745.017	1.457.745.017
<b>Cộng</b>	<b>13.979.956.143</b>	<b>31.580.019.649</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Trích trước chi phí công trình	701.366.554	701.366.554
Trích trước lãi vay phải trả	5.966.538.848	1.888.333.123
Chi phí phải trả khác	489.174.623	-
<b>Cộng</b>	<b>7.157.080.025</b>	<b>2.589.699.677</b>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.133.140	-
Kinh phí công đoàn	59.499.707	62.796.993
Bảo hiểm xã hội, y tế	71.490.210	45.161.119
Phải trả về cổ phần hóa	41.394.344.684	6.506.867.100
Phải trả hợp tác kinh doanh dự án Á Châu	-	92.520.000.000
Doanh thu phân chia khu Á Châu với Tân Thành	-	1.065.449.992
Tiền đền bù	-	1.291.280.460
Tiền đền bù khu dự án Hoa Anh Đào	-	6.523.700.672
Chi phí khu Hàng Dương - Tiền đền bù	1.291.280.460	1.989.685.842
Chi phí khu Hoa Anh Đào - Tiền đền bù	6.523.700.672	-
Chi phí đền bù khách sạn GOLF Bà Rịa	-	3.596.316.480
Tiền thuê đất khách sạn GOLF Bà Rịa	-	256.216.048
Công ty TNHH Hồng Phúc	1.102.587.637	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phước Việt	2.070.000.000	-
Tiền đóng góp xây dựng khu tái định cư Dự án GOLF Bà Rịa	727.039.372	727.039.372
Giá trị sử dụng đất theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	23.048.996.875	23.048.996.875
Tiền ngân sách tính ứng cho công trình	7.000.000.000	16.770.086.355
Lãi vay phải trả NH Nông nghiệp và PTNN -CN BRVT	1.184.353.993	1.218.000.445
Tạm thu tiền bảo lưu	-	120.702.828
Tạm thu thuế	2.111.496.832	-
Tạm thu lãi ứng vốn	3.338.303.120	1.100.107.361
Tiền đền bù đất các công trình	-	9.398.161.443
Góp vốn đầu tư khu đô thị mới quốc lộ 51 - Công ty TNHH Đông Nam	5.481.370.000	-

**Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh BRVT**  
37 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu, BRVT

**Báo cáo tài chính hợp nhất tổng hợp**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 31/12/2009

Công ty Cổ Phần Tân Thành - Góp vốn liên doanh khu nhà ở Phú Mỹ	42.374.355.400	-
Công ty Cổ Phần Tân Thành - Góp vốn liên doanh khu nhà ở Á Châu	11.520.000.000	-
Công ty Cổ Phần Tân Thành - Góp vốn xây dựng khu nhà ở Á Châu	81.000.000.000	-
Tiền đến bù khu dự an Chí Linh	198.272.500	-
Công ty Ân Tượng Mới - Thiết kế cao ốc Thương mại Bàu Sen	962.884.510	2.260.884.510
Công ty Huy Hoàng - Khu dự án Hoa Anh Đào	1.086.903.704	-
Công ty TV Thiết kế GTVT Phía Nam - Công trình Cảng Đông Xuyên	254.488.182	-
Tiền đến bù - Đường Hạ Long	2.558.019.841	-
Nhận ký quỹ ngắn hạn	7.500.000	-
Quỹ phục vụ	797.728.381	-
Nhận góp vốn đầu tư vào Dự án Golf Hàn Thuyên	10.791.839.537	-
Cổ tức năm 2006 của Công ty con phải trả		622.080.000
Cổ tức năm 2007 của Công ty con phải trả		600.626.000
Phải trả ứng trước tiền mua cổ phiếu Công ty CP Địa ốc Golf Khang Điền		500.000.000
Các khoản phải trả khác	4.477.048.820	2.813.563.426
<b>Cộng</b>	<b>251.434.637.577</b>	<b>173.037.723.321</b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Phải trả hợp tác kinh doanh dự án Khu nhà ở Phú Mỹ	-	32.374.355.400
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	973.282.598	260.482.598
<b>Cộng</b>	<b>973.282.598</b>	<b>32.634.837.998</b>

**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Vay ngân hàng	26.424.000.000	62.959.500.789
<b>Cộng</b>	<b>26.424.000.000</b>	<b>62.959.500.789</b>

(\*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo tiền vay
NH NN và PTNT					
CN Bà Rịa Vũng Tàu - Hợp đồng 0090420001	11,9%	đến năm 2010	14.835.500.789	14.835.500.789	Tín chấp
- HĐ 0534/TĐH/07/CD	thả nổi				
- NH Vietcombank	có điều chỉnh	60 tháng	18.145.800.000	4.951.800.000	Thế chấp
- CN Đà Lạt					
- HĐ 0440/TĐH/08/CD	thả nổi				
- NH Vietcombank	có điều chỉnh	30 tháng	6.540.000.000	-	Thế chấp
- CN Đà Lạt					
- HĐ 11/HĐ-GOLF	thả nổi				
- NH ĐT & Phát triển VN	có điều chỉnh	57 tháng	13.330.000.000	6.640.000.000	Thế chấp
- CN Bà Rịa Vũng Tàu					
<b>Cộng</b>			<b>52.851.300.789</b>	<b>26.427.300.789</b>	

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư 01/01/2009	278.789.679.877	317.730.000	-	8.494.875.084	7.293.264.021	202.249.566	3.535.200.655	298.632.999.203
2. Tăng trong kỳ này	106.357.080.000	2.127.141.600	716.959	2.802.873.092	415.907.880	120.000.000	14.254.166.420	126.077.885.951
Tăng vốn trong kỳ (*)	106.357.080.000	2.127.141.600						108.484.221.600
Lợi nhuận tăng trong kỳ							14.254.166.420	14.254.166.420
Quý tăng trong kỳ			716.959	2.802.873.092	415.907.880	120.000.000		3.339.497.931
Tăng khác trong kỳ								-
3. Giảm trong kỳ này	35.146.759.877	91.656.844	-	5.853.658.284	6.963.172.418	202.249.566	(1.559.262.890)	46.698.234.099
Phân phối LN trong kỳ						131.249.566		131.249.566
Chuyển lỗ giai đoạn Nhà nước								-
Chi phí phát hành cổ phiếu								
Chi phí phát hành cổ phiếu	35.146.759.877	91.656.844						
Giảm khác				5.853.658.284	6.963.172.418	71.000.000	5.516.850.105	53.551.440.884
4. Số dư 31/12/2009	350.000.000.000	2.353.214.756	716.959	5.444.089.892	745.999.483	120.000.000	19.348.629.965	378.012.651.055

(\*) Căn cứ theo Công văn số 5648/UBND-VP ngày 08 tháng 09 năm 2009 của UBND Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc "Phát hành cổ phần để tăng vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Theo Nghị Quyết số 01/NQ-HĐQT Ngày 17 tháng 09 năm 2009 của HĐQT Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty phát hành thêm 10.635.708 Cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tương đương 106.357.080.000 đồng tăng vốn điều lệ Công ty lên 350 tỷ đồng.

### 19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vốn góp của Nhà nước	236.911.920.000	278.789.679.877
Vốn góp của các cổ đông khác	113.088.080.000	-
Cộng	350.000.000.000	278.789.679.877

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	278.789.679.877	222.050.774.066
+ Vốn góp tăng trong năm	106.357.080.000	56.738.905.811
+ Vốn góp giảm trong năm	35.146.759.877	
+ Vốn góp cuối năm	350.000.000.000	278.789.679.877

20. VẬT TƯ HÀNG HÓA NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tài sản giữ hộ khi cô phần hóa	759.695.652	4.007.652
Cộng	<u>759.695.652</u>	<u>4.007.652</u>

#### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	267.054.174.034	224.044.123.460
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	6.590.243.686	173.329.262.099
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa khác	31.743.879.376	8.836.200.695
Doanh thu kinh doanh khách sạn	41.227.268.295	41.260.215.874
Doanh thu lữ hành	12.893.137.671	6.954.487.929
Doanh thu khác	-	294.333.750
Cộng	<u>359.508.703.062</u>	<u>454.718.623.807</u>

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giảm giá hàng bán	145.270.478	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	404.631.058	81.191.760
Cộng	<u>549.901.536</u>	<u>81.191.760</u>

23. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	266.908.903.556	224.044.123.460
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	6.590.243.686	173.329.262.099
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa khác	31.743.879.376	8.836.200.695
Doanh thu kinh doanh khách sạn	40.822.637.237	41.179.024.114
Doanh thu lữ hành	12.893.137.671	6.954.487.929
Doanh thu khác	-	294.333.750
Cộng	<u>358.958.801.526</u>	<u>454.637.432.047</u>





**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm 2009</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2008</b> <b>VND</b>
Giá vốn hoạt động xây lắp	265.083.845.167	213.134.091.946
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	4.418.387.120	109.136.761.460
Giá vốn của hàng hoá đã bán	28.371.234.266	8.822.714.120
Giá vốn của kinh doanh khách sạn	25.425.818.513	26.020.013.260
Giá vốn của dịch vụ lữ hành	13.935.702.170	6.930.025.241
Giá vốn kinh doanh khác		288.000.000
<b>Cộng</b>	<b>337.234.987.236</b>	<b>364.331.606.027</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2009</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2008</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.596.187.531	498.670.039
Lãi công trái giáo dục	187.200.285	20.740.000
Lãi trái phiếu ngân hàng	-	341.608.321
Lãi chậm thanh toán	6.583.128.707	
Lãi hoạt động chuyển nhượng vốn đầu tư	10.500.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	608.620.000	2.025.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.840.704	19.689.165
Lãi bán ngoại tệ	3.258.471	
<b>Cộng</b>	<b>20.482.235.698</b>	<b>882.732.525</b>

**26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2009</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2008</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	5.334.129.854	2.372.839.741
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.640.149.851	270.075.312
Lỗ do bán ngoại tệ	15.877.902	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.762.654	7.154.302
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	510.000.000	160.000.000
Chi phí tài chính khác	31.568.922	29.441.544
<b>Cộng</b>	<b>10.533.489.183</b>	<b>2.839.510.899</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Năm 2009</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2008</b> <b>VND</b>
Chênh lệch đánh giá lại quyền sử dụng đất đem góp vốn DA Hoa Anh Đào	-	1.979.966.927
Chênh lệch chuyển nhượng quyền sử dụng đất dự án Hoa Anh Đào	-	6.885.633.073
Thu nhập từ nhượng bán tài sản	20.551.137.696	32.713.690
Tiền điện cung cấp	75.044.300	-
Thu nhập khác	901.553.564	436.991.749
<b>Cộng</b>	<b>21.527.735.560</b>	<b>9.335.305.439</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Các khoản điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước	-	1.382.948.854
Các khoản điều chỉnh theo biên bản kiểm tra quyết toán thuế	-	4.400.356
Phạt chậm nộp thuế	574.356.345	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	8.602.704.833	-
Tiền điện cung cấp	75.044.300	-
Chi phí khác	72.418.367	406.085.447
<b>Cộng</b>	<b>9.324.523.845</b>	<b>1.793.434.657</b>

**29. PHÂN LỢI NHUẬN (LỖ) TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Công ty Cổ phần Thành Chí	3.411.986.161	2.919.498.581
<b>Cộng</b>	<b>3.411.986.161</b>	<b>2.919.498.581</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty mẹ	4.200.375.653	26.958.494.976
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty con	2.121.202.568	-
<b>Cộng</b>	<b>6.321.578.221</b>	<b>26.958.494.976</b>

**VIII. THÔNG TIN KHÁC**

Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009

**IX. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 17/08/2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu



Lê Vy Thùy

Kế toán trưởng



Trần Thái Hòa

Lớp, ngày 18 tháng 03 năm 2010

Tổng Giám đốc



Trịnh Hàng